Số: 1150/QĐ-UBND; 09/06/2026; 14:47:45;

HỘI ĐỒNG BTHT&TDC
XÃ NGHĨA HƯNG

PHƯƠNG ÁN BTHT ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU NINH CƯỜNG VƯỢT SÔNG NINH CƠ TRÊN QUỐC LỘ 37B TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA HƯNG, TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Nghĩa Hưng, tỉnh Ninh Bình)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số nhân khẩu được HTO DCS	Tổng diện tích đất NN được giao	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Số cân gạo hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Số tiền 1 cân gạo	Đối với thửa đất bị thu hồi																Phương án bồi thường hỗ trợ					Ghi chú
									Tờ	Tờ bản đồ sau chỉnh lý năm 2025	Thửa	Thửa phụ	Diện tích	Loại đất								Diện tích GPMB	Diện tích DACD	Loại đất								Diện tích đề nghị thu hồi thêm	Tổng cộng	Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	
														LUC	DTL	CLN	SKX	DGT	SON	PNK	HNK			LUC	DTL	CLN	SKX	DGT	SON	PNK	HNK							
I	**Đối với các hộ gia đình, cá nhân**		**53**	**23.266,0**									**17.169,0**	**17.169,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**9.207,3**	**8.286,1**	**8.286,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**921,2**	**3.050.231.200**	**690.547.500**	**2.071.642.500**	**181.170.000**	**106.871.200**	
1	Ngô Văn Ngọc	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	4	1.246,0	0,2	30	3	18.300	21	21	40	6	1.246,0	1246								2,1	2,1	2,1									7.236.900	157.500	472.500	6.588.000	18.900	
2	Lưu Văn Đông	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	8	1.934,0	25,1	30	3	18.300	21	21	76	1	1.934,0	1934								485,6	485,6	485,6									163.226.400	36.420.000	109.260.000	13.176.000	4.370.400	
3	Nguyễn Văn Trường	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	5	1.693,0	100,0	30	12	18.300	21	21	95	1	1.693,0	1693								1.693,0	1.667,6	1667,6								25,4	556.077.000	126.975.000	380.925.000	32.940.000	15.237.000	Hộ có 6 khẩu trong đó: có 1 khẩu Hưu trí
4	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn 3 Liễu Đề	2	415,0	100,0	30	12	18.300	21	21	95	2	415,0	415								415,0	321,8	321,8								93,2	141.411.000	31.125.000	93.375.000	13.176.000	3.735.000	
5	Ngô Ngọc Đông	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	1	1.903,0	22,6	30	3	18.300	21	21	94	1	1.903,0	1903								429,7	429,7	429,7									134.424.300	32.227.500	96.682.500	1.647.000	3.867.300	
6	Vũ Đình Dũng	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	3	1.245,0	20,7	30	3	18.300	21	21	94	2	258,0	258								258,0	114,8	114,8								143,2	84.663.000	19.350.000	58.050.000	4.941.000	2.322.000	
7	Nguyễn Thị Là	Thôn Nam Phú Liễu Đề	1	2.664,0	22,7	30	3	18.300	21	21	95	4	1.708,0	1708								605,4	605,4	605,4									188.715.600	45.405.000	136.215.000	1.647.000	5.448.600	
8	Vũ Văn Thọ	Thôn Nam Phú Liễu Đề	5	415,0	4,5	30	3	18.300	21	21	95	5	415,0	415								18,6	18,6	18,6									13.982.400	1.395.000	4.185.000	8.235.000	167.400	
9	Vũ Đình Bàng	Thôn Nam Phú Liễu Đề	2	1.758,0	57,4	30	6	18.300	21	21	94	3	1.758,0	1758								1.009,7	1.009,7	1009,7									318.585.300	75.727.500	227.182.500	6.588.000	9.087.300	
10	Nguyễn Tuấn Nghĩa	Thôn Nam Phú Liễu Đề	3	680,0	0,8	30	3	18.300	21	21	95	6	680,0	680								5,3	5,3	5,3									6.578.700	397.500	1.192.500	4.941.000	47.700	
11	Nguyễn Thị Gái	Thôn Nam Phú Liễu Đề	3	3.058,0	15,0	30	3	18.300	21	21	94	4	460,0	460								460,0	340,5	340,5								119,5	147.081.000	34.500.000	103.500.000	4.941.000	4.140.000	
12	Ngô Văn Bình	Thôn Nam Phú Liễu Đề	2	2.382,0	60,7	30	6	18.300	21	21	94	5	1.860,0	1860								1.444,7	1.435,2	1435,2								9,5	453.000.300	108.352.500	325.057.500	6.588.000	13.002.300	
13	Hoàng Văn Việt	Thôn Nam Sơn Liễu Đề	2	1.925,0	46,3	30	6	18.300	21	21	95	3	891,0	891								891,0	550,2	550,2								340,8	281.907.000	66.825.000	200.475.000	6.588.000	8.019.000	
14	Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Đoài Liễu Đề	2	508,0	9,7	30	3	18.300	21	21	76	2	508,0	508								49,2	49,2	49,2									18.496.800	3.690.000	11.070.000	3.294.000	442.800	
15	Trần Văn Thuân	Thôn Nam Phú Liễu Đề	6	720,0	100,0	30	12	18.300	21	21	76	4	720,0	720								720,0	720,0	720									286.013.500	54.000.000	162.000.000	39.528.000	3.240.000 27.245.500	360 m2 trồng lúa Hỗ trợ theo khoản 6, Điều 3 Nghị định 40/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025
16	Nguyễn Trọng Quyết	Thôn Đoài Liễu Đề	4	720,0	100,0	30	12	18.300	21	21	76	3	720,0	720								720,0	530,4	530,4								189,6	248.832.000	54.000.000	162.000.000	26.352.000	6.480.000	
II	**Đối với UBND xã**												**67.225,3**	**0,0**	**6.120,5**	**3.124,8**	**2.767,3**	**8.545,1**	**46.399,9**	**79,2**	**188,5**	**6.274,1**	**6.274,1**	**0,0**	**2.276,4**	**2.487,0**	**313,9**	**929,1**	**0,0**	**79,2**	**188,5**						
1	UBND xã												872,3		872,3							399,5	399,5		399,5												
2	UBND xã								26	26	44		2.946,5			2.946,5						2.308,7	2.308,7			2.308,7											
3	UBND xã								26	26	5		2.767,3				2.767,3					313,9	313,9				313,9										
4	UBND xã												594,4		594,4							419,6	419,6		419,6											
5	UBND xã												3.329,0		3.329,0							1.391,0	1.391,0		1.391,0											
6	UBND xã												1.645,2					1.645,2				670,5	670,5					670,5								
7	UBND xã												46.399,9						46.399,9			0,0	0,0													
8	UBND xã												356,9					356,9				33,2	33,2					33,2								

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số nhân khẩu được HTO DCS	Tổng diện tích đất NN được giao	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Số cân gạo hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Số tiền 1 cân gạo	Đối với thửa đất bị thu hồi																Phương án bồi thường hỗ trợ						Ghi chú
									Tờ	Tờ bản đồ sau chỉnh lý năm 2025	Thửa	Thửa phụ	Diện tích	Loại đất								Diện tích GPMB	Diện tích DACD	Diện tích DACD								Diện tích đề nghị thu hồi thêm	Tổng cộng	Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	
														LUC	DTL	CLN	SKX	DGT	SON	PNK	HNK			Loại đất													
																								LUC	DTL	CLN	SKX	DGT	SON	PNK	HNK						
9	UBND xã												583,8		583,8							15,2	15,2		15,2												
10	UBND xã												575,3		575,3							1,7	1,7		1,7												
11	UBND xã												165,7		165,7							49,4	49,4		49,4												
12	UBND xã								26	26	18		178,3			178,3						178,3	178,3			178,3											
13	UBND xã								21	21	75		267,7							79,2	188,5	267,7	267,7							79,2	188,5						
14	UBND xã												5.895,3					5.895,3				0,0	0,0														
15	UBND xã												647,7					647,7				225,4	225,4						225,4								
Cộng			**53**	**23.266,0**									**84.394,3**	**17.169,0**	**6.120,5**	**3.124,8**	**2.767,3**	**8.545,1**	**46.399,9**	**79,2**	**188,5**	**15.481,4**	**14.560,2**	**8.286,1**	**2.276,4**	**2.487,0**	**313,9**	**929,1**	**-**	**79,2**	**188,5**	**921,2**	**3.050.231.200**	**690.547.500**	**2.071.642.500**	**181.170.000**	**106.871.200**	